

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2022
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88,539,121,656	76,373,531,534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,594,662,574	18,617,015,888
1. Tiền	111	V,01	34,594,662,574	18,617,015,888
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72,000	72,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,538,531,426	21,248,830,729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,571,315,639	18,711,450,834
2. Trả trước cho người bán	132		4,248,418,611	5,505,031,071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V,03	46,417,599	95,744,117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,327,620,423)	(3,063,395,293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32,144,166,385	35,618,946,034
1. Hàng tồn kho	141	V,04	32,418,154,573	35,892,934,222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(273,988,188)	(273,988,188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,261,689,271	888,666,883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			523,907,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		931,612,062	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V,05	330,077,209	364,758,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		78,103,418,356	75,744,478,982
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V,06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V,07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		74,589,265,250	74,008,228,984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	57,882,095,813	56,453,694,353
- Nguyên giá	222		148,804,944,130	139,757,266,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90,922,848,317)	(83,303,571,899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	16,707,169,437	17,554,534,631
- Nguyên giá	228		25,937,611,509	25,937,611,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,230,442,072)	(8,383,076,878)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V,11		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V,12	1,500,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,014,153,106	236,249,998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,014,153,106	236,249,998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		166,642,540,012	152,118,010,516

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		37,452,334,320	30,785,761,334
I. Nợ ngắn hạn	310		36,945,414,320	30,278,841,334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,758,319,129	6,182,117,209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,586,977,341	1,354,775,061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	V.16	1,078,636,686	1,121,304,587
4. Phải trả người lao động	314		5,147,552,656	3,948,880,720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18,245,399	13,018,346
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	300,673,734	363,479,222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20,503,802,880	15,622,015,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551,206,495	1,673,251,189
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		506,920,000	506,920,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		506,920,000	506,920,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.21		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341			
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		129,190,205,692	121,332,249,182
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	129,190,205,692	121,332,249,182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,270,228,800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,379,749,184	6,379,749,184
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,022,027,708	4,164,071,198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,882,998,400	700,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,139,029,308	3,464,071,198
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		166,642,540,012	152,118,010,516

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nhung

Phó Tổng giám đốc



Lê Công Nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
MST: 0303310875
59-65 HUỖNH MÃN ĐẠT- P5 -Q5 -TPHCM

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY IV		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	44,081,720,106	44,733,664,745	187,367,058,944	156,874,620,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	232,511,274	34,092,000	407,401,381	129,900,708
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,849,208,832	44,699,572,745	186,959,657,563	156,744,720,164
4. Giá vốn hàng bán	11	23	37,369,469,179	38,558,652,949	161,946,083,787	137,718,052,017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,479,739,653	6,140,919,796	25,013,573,776	19,026,668,147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	911,846,439	8,898,366	1,837,383,039	32,336,677
7. Chi phí tài chính	22	25	461,455,912	350,556,043	1,373,393,481	1,786,737,312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		446,771,557	190,662,267	1,340,088,320	1,450,172,677
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,997,547,561	1,951,642,051	8,088,305,166	6,520,694,942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1,317,343,944	978,528,079	5,228,707,214	5,231,545,836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,615,238,675	2,869,091,989	12,160,550,954	5,520,026,734
11. Thu nhập khác	31		2,047,815	1,207,033	76,312,616	1,208,674
12. Chi phí khác	32	28	752,090,131	330,360,481	798,032,802	957,992,342
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(750,042,316)	(329,153,448)	(721,720,186)	(956,783,668)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,865,196,359	2,539,938,541	11,438,830,768	4,563,243,066
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	29	573,039,272	512,475,739	2,299,801,460	1,099,171,868
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		2,292,157,087	2,027,462,802	9,139,029,308	3,464,071,198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		281	249	1.121	425
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phó Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Nhung

Lê Công Nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196,242,754,833	171,423,706,843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(135,514,418,448)	(129,193,740,220)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,613,793,607)	(27,247,542,708)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,354,559,893)	(1,559,061,871)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,314,521,861)	(701,974,025)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		374,207,977	1,021,852,637
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,525,541,686)	(9,581,661,070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,294,127,315	4,161,579,586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,047,677,878)	(10,313,021,170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,917,383	9,767,653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,045,760,495)	(10,303,253,517)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		77,617,398,503	49,928,360,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,735,610,623)	(62,582,789,288)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62,437,070)	(5,702,248,090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,819,350,810	(18,356,677,078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15,067,717,630	(24,498,351,009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,617,015,888	43,222,077,105
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		909,929,056	(106,710,208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	34,594,662,574	18,617,015,888

TP.HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

Phó Tổng giám đốc



Lê Công Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 198 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xỉ mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Củ Chi	Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối 31/12/2022 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối 31/12/2022 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong 31/12/2022 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong 31/12/2022 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong 31/12/2022. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong 31/12/2022 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong 31/12/2022.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong 31/12/2022, không bù trừ với doanh thu hoạt động

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong 31/12/2022 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3,244,161,409	1,297,525,481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,350,501,165	17,319,490,407
	<u>34,594,662,574</u>	<u>18,617,015,888</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72,000	-	72,000	-
	<u>72,000</u>	<u>-</u>	<u>72,000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
	<u>1,500,000,000</u>	<u>-</u>	<u>1,500,000,000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HDLĐ ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP nước giải khát FLC	1,074,275,066	-	726,468,319	-
Tkr Packaging	1,807,464,055	(1,807,464,055)	2,182,253,196	(2,182,253,196)
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1,617,023,520	-	2,787,321,805	-
Chi nhánh công ty Cp thực phẩm Nhất Việt	1,864,216,894	-	307,848,750	-
Công ty TNHH S.C Johnson & Son	268,904,123	-	355,746,857	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11,939,431,981	(544,134,697)	12,351,811,907	(657,262,097)
	18,571,315,639	(2,351,598,752)	18,711,450,834	(2,839,515,293)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
ZHANGJIAGANG MASTER PACKING CO Công ty TNHH SXTM PM Huy Phát	-	-	1,282,499,750	-
VEOLIA HUAFEI POLYMER	-	-	953,633,730	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nghị Tín	3,965,218,611	-	1,765,218,611	-
Trả trước cho người bán khác	173,200,000	(73,880,000)	1,503,678,980	(223,880,000)
	4,248,418,611	(73,880,000)	5,505,031,071	(223,880,000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14,944,952	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	272,634	-	1,306,075	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh lãi chậm thanh toán (*)	-	-	-	-
Phải thu khác	31,200,013	-	94,438,042	-
	46,417,599	-	95,744,117	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tkr Packaging LLC	1,807,464,055	-	2,182,253,196	-
- Công ty TNHH Nụ Cười Ana	-	-	-	-
- Công ty TNHH Golden Horse	-	-	-	-
- Công ty Gia Phú	-	-	-	-
- Các khoản khác	520,156,368	-	1,427,026,287	545,884,190
	2,327,620,423	-	3,609,279,483	545,884,190

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21,111,416,466	-	21,389,374,295	-
Công cụ, dụng cụ	1,019,910,365	-	2,348,635,687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-	-	1,847,710,781	-
Thành phẩm	9,499,389,465	-	9,722,913,322	-
Hàng hoá	513,450,089	-	310,311,949	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	(273,988,188)	273,988,188	(273,988,188)
	32,418,154,573	(273,988,188)	35,892,934,222	(273,988,188)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40,078,638,244	96,739,919,707	2,710,782,710	227,925,591	139,757,266,252
Mua trong năm	-	9,047,677,878	-	-	9,047,677,878
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn th	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu t	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40,078,638,244	105,787,597,585	2,710,782,710	227,925,591	148,804,944,130
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,836,331,369	63,747,679,555	1,531,755,664	187,805,311	83,303,571,899
Khấu hao trong năm	1,697,057,547	5,766,894,735	145,109,076	10,215,060	7,619,276,418
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19,533,388,916	69,514,574,290	1,676,864,740	198,020,371	90,922,848,317
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22,242,306,875	32,992,240,152	1,179,027,046	40,120,280	56,453,694,353
Tại ngày cuối năm	20,545,249,328	36,273,023,295	1,033,917,970	29,905,220	57,882,095,813

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối 31/12/2022 chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

Trong đó:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	2,675,611,509	25,937,611,509
Số dư cuối năm	23,262,000,000	2,675,611,509	25,937,611,509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,904,280,259	1,478,796,619	8,383,076,878
- Khấu hao trong năm	572,687,399	274,677,795	847,365,194
Số dư cuối năm	7,476,967,658	1,753,474,414	9,230,442,072
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16,357,719,741	1,196,814,890	17,554,534,631
Tại ngày cuối năm	15,785,032,342	922,137,095	16,707,169,437

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15,785,032,342 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.068.453.061 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	261,997,916	406,724,569
Chi phí sửa chữa	120,534,170	105,933,334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90,472,066	11,250,000
	473,004,152	523,907,903
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,446,037,843	119,583,331
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	95,111,111	116,666,667
	1,541,148,954	236,249,998

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
CÔNG TY TNHH VIỆT AN PHA	270,750,000	270,750,000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quyết Chí	505,500,384	505,500,384	636,090,840	636,090,840
Công ty TNHH Khải Tiên	261,610,193	261,610,193	913,271,843	913,271,843
CÔNG TY TNHH THÉP KHUÔN MẪU SENC0	66,689,480	66,689,480	363,645,920	363,645,920
CÔNG TY TNHH HUAYUAN (VIET NAM)	492,450,000	492,450,000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4,161,319,072	4,161,319,072	4,269,108,606	4,269,108,606
	5,758,319,129	5,758,319,129	6,182,117,209	6,182,117,209

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
G.I. Import Export Co., Ltd	438,760,132	438,760,132
Parts n Supplies	288,477,018	281,756,178
Các đối tượng khác	2,859,740,191	634,258,751
	3,586,977,341	1,354,775,061

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	<i>(364,758,980)</i>	3,645,429,759	3,610,747,988	(330,077,209)
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		341,824,738	341,824,738	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	740,398,249	3,552,676,723	3,314,521,861	978,553,111
Thuế Thu nhập cá nhân	377,416,113	157,822,922	435,155,460	100,083,575
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3,490,225	1,246,892,246	1,250,382,471	-
Các loại thuế khác		4,000,000	4,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp k		752,032,379	752,032,379	-
	<u>756,545,607</u>	<u>9,700,678,767</u>	<u>9,708,664,897</u>	<u>748,559,477</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	18,245,399	13,018,346
Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>18,245,399</u>	<u>13,018,346</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	19,420,124	16,546,729
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281,253,610	296,748,284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	50,184,209
	<u>300,673,734</u>	<u>363,479,222</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Phải trả về cổ phần hóa	206,920,000	206,920,000
	<u>506,920,000</u>	<u>506,920,000</u>

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 802/2022/1107958/HĐTD ngày 13/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/05/2023;
 - + Lãi suất cho vay: 6,2%/năm đến 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 20.503.802.880 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Gốc</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Gốc</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	20,503,802,880	77,617,398,503	72,735,610,623	15,622,015,000
- Ngân hàng	20,503,802,880	77,617,398,503	72,735,610,623	15,622,015,000
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)				
	<u>20,503,802,880</u>	<u>77,617,398,503</u>	<u>72,735,610,623</u>	<u>15,622,015,000</u>

Ghi chú:

- (1) Công ty con
- (2) Công ty liên kết

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận chưa	Cộng
	tr củaCSH	VCP	phát triển	phân phối	
			VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	81,518,200,000	29,270,228,800	6,379,749,184	4,164,071,198	121,332,249,182
Tăng vốn trong năm nay				-	-
Lãi/lỗ trong năm nay				9,139,029,308	9,139,029,308
Phân phối lợi nhuận		-		-	-
Mua cổ phiếu quỹ		-		-	-
Tăng khác		-		-	-
Giảm vốn trong năm nay		-		- (1,281,072,798)	(1,281,072,798)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-		-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (*)		-		-	-
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT		-		-	-
Số dư cuối năm nay	81,518,200,000	29,270,228,800	6,379,749,184	12,022,027,708	129,190,205,692

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	15.58	12,698,700,000	15.63	12,740,600,000
Bà Phạm Thị Hằng	15.24	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000
Ông Lê Công Nghiệp	12.27	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000
Bà Ngô Ngọc Trân	12.27	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000
Ông Lê Quang Hiệp	16.75	13,655,170,000	14.77	12,041,170,000
Các cổ đông khác	30.23	22,739,030,000	29.82	24,311,130,000
	100.00	81,518,200,000	100.00	81,518,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	QUÝ 4/ 2022 VND	QUÝ 4/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu 01/01/2022</i>	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp cuối 31/12/2022</i>	81,518,200,000	81,518,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu 01/01/2022</i>	281,253,610	292,722,374
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong 31/12/2022</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận 30/09/2022</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận 30/09/2022</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối 31/12/2022</i>	281,253,610	292,722,374

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,379,749,184	6,379,749,184
	6,379,749,184	6,379,749,184

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 01/DT/2013 ngày 06/05/2013. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1,260,000,000	1,260,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	2,520,000,000	1,449,000,000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHĐ-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng đất để xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1 m², đơn giá thuê đất là 1.144.000 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	1,052,005.86	271,032.11

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4/ 2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	43,692,447,378	44,426,833,105
Doanh thu bán hàng hóa	74,272,728	212,331,640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	315,000,000	94,500,000
	44,081,720,106	44,733,664,745

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	QUÝ 4/ 2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	119,013,581	-
Giảm giá hàng bán	113,497,693	34,092,000
	232,511,274	34,092,000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37,332,332,815	38,410,020,801
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,136,364	148,632,148
	<u>37,369,469,179</u>	<u>38,558,652,949</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,917,383	5,453,699
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong 31/12/2022	909,929,056	3,444,667
	<u>911,846,439</u>	<u>8,898,366</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	446,771,557	190,662,267
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong 31/12/2022	14,684,355	61,803,040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối 31/12/2022	-	98,090,736
	<u>461,455,912</u>	<u>350,556,043</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	14,226,366
Chi phí nhân công	981,419,797	595,199,456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,288,381	117,121,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161,960,584	62,211,754
Chi phí khác bằng tiền	813,878,799	1,162,883,080
	<u>1,997,547,561</u>	<u>1,951,642,051</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	592,642,428	536,061,497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172,962,029	117,121,395
Thuế, phí, và lệ phí	363,094,221	325,345,187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,807,025	
Chi phí khác bằng tiền	120,838,241	
	<u>1,317,343,944</u>	<u>978,528,079</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	2,047,815	1,207,033
	<u>2,047,815</u>	<u>1,207,033</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Tiền phạt, lãi chậm nộp thuế	-	
Chi phí khác	752,090,131	330,360,481
	<u>752,090,131</u>	<u>330,360,481</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,865,196,359	2,539,938,541
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,865,196,359	2,539,938,541
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>573,039,272</u>	<u>512,475,739</u>
Thuế TNDN được miễn giảm (Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>573,039,272</u>	<u>512,475,739</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối quý	<u>573,039,272</u>	<u>512,475,739</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>QUÝ 4/ 2022</u>	<u>QUÝ 4/2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,292,157,087	2,027,462,802
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,292,157,087	2,027,462,802
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong 31/12/2022	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>281</u>	<u>249</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ 4/ 2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,563,612,498	45,102,541,332
Chi phí nhân công	6,108,018,984	6,133,580,609
Chi phí công cụ dụng cụ	1,033,571,105	818,880,451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,021,732,325	2,168,141,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,503,079,882	4,063,802,389
Chi phí khác bằng tiền	554,733,941	631,987,100
	55,784,748,735	58,918,933,261

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,594,662,574	-	18,617,015,888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18,617,733,238	(2,253,740,423)	18,807,194,951	(2,839,515,293)
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	53,212,467,812	(2,253,740,423)	37,424,282,839	(2,839,515,293)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20,503,802,880	15,622,015,000
Phải trả người bán, phải trả khác	6,565,912,863	7,052,516,431
Chi phí phải trả	18,245,399	13,018,346
	27,087,961,142	22,687,549,777

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<u>72,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72,000</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<u>72,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72,000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,594,662,574	-	-	34,594,662,574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16,363,992,815	-	-	16,363,992,815
	<u>50,958,655,389</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50,958,655,389</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,617,015,888	-	-	18,617,015,888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15,967,679,658	-	-	15,967,679,658
	<u>34,584,695,546</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34,584,695,546</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	20,503,802,880	-	-	20,503,802,880
Phải trả người bán, phải trả khác	6,058,992,863	506,920,000	-	6,565,912,863
Chi phí phải trả	18,245,399	-	-	18,245,399
	26,581,041,142	506,920,000	-	27,087,961,142
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	15,622,015,000	-	-	15,622,015,000
Phải trả người bán, phải trả khác	6,545,596,431	506,920,000	-	7,052,516,431
Chi phí phải trả	13,018,346	-	-	13,018,346
	22,180,629,777	506,920,000	-	22,687,549,777

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	QUÝ 4/ 2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong 31/12/2022		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18,636,046,880	21,472,496,200
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong 31/12/2022		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(22,396,939,223)	(11,517,471,300)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)
b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,506,462,527	3,342,746,305	43,849,208,832
Tài sản bộ phận	166,642,540,012	-	166,642,540,012
Tổng chi phí mua TSCĐ	4,360,143,200	-	4,360,143,200

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong 31/12/2022 và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	QUÝ 4/ 2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của HĐQT và Tổng Giám đốc		308,622,776	212,462,000
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	96,578,369	96,759,000
Nguyễn Băng Tâm	Thành viên	6,600,000	7,400,000
Trương Phú Chiến	Thành viên	6,600,000	6,600,000
Lê Công Nghiệp	Phó chủ tịch/Tổng Giám đốc	192,244,407	95,103,000
Tôn Chương Dương	Thành viên	6,600,000	6,600,000
Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát			
Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS	7,200,000	7,200,000
Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	70,803,271	70,739,103
Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	49,886,056	50,015,161
Thù lao, thu nhập của Kế toán trưởng			
Nguyễn Hồng Nhung	KTT	62,730,274	62,653,103

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 .



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023